

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM NÔNG
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2021/DS-ST
Ngày: 11 – 5 - 2021
Về việc Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản, buộc thực hiện nghĩa
vụ về tài sản do người chết để lại

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM NÔNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Như Ý.*

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Võ Hùng Em.

2. Bà Nguyễn Thị Ánh Gương.

- *Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Ngân* - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp* tham gia phiên tòa: **Bà Hồ Thị Thuần** - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 380/2020/TLST- DS ngày 21 tháng 10 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, buộc thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2021/QĐXXST-DS, ngày 14 tháng 4 năm 2021 và Thông báo thay đổi thời gian xét xử số: 08/2021/TB - TA ngày 26 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1975.

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Chí D, sinh năm 1963.

Địa chỉ ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Nguyễn Thái S, sinh năm 1983;

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Thái S: Chị Mai Tuyết H, sinh năm 1993 (Theo giấy ủy quyền ngày 10/5/2021).

Cùng địa chỉ: ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Anh Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1988.

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Chỗ ở hiện nay: phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

- Chị Nguyễn Thị Hồng D, sinh năm 1985.

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người làm chứng:

- Ông Võ Văn X, sinh năm 1946;

- Ông Đỗ Thành Đ, sinh năm 1968;

- Ông Mai Hòa P, sinh năm 1962;

- Ông Nguyễn Hữu Q, sinh năm 1985;

- Ông Huỳnh Thiện B, sinh năm 1948;

- Ông Nguyễn Tiến D, sinh năm 1963;

- Bà Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm 1987;

Cùng địa chỉ: ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Dương Thị D, sinh năm 1966;

Địa chỉ: ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Ông Trần Văn T, sinh năm 1970.

Địa chỉ: ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Nguyễn Thị Tố N, sinh năm 1974.

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Ông Lương Văn R, sinh năm 1964.

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang.

Ông Đ, ông Nguyễn Chí D, chị H, anh A, ông B, ông Tiến D, chị T có mặt tại phiên tòa; chị Nguyễn Thị Hồng D, ông Đ, ông P, ông Q, ông X, bà N, ông R có đơn xin vắng mặt; Ông T, bà Dương Thị D vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 09/10/2020, đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 22/02/2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Thành Đ trình bày:

Ông có cho ông Nguyễn Chí D và bà H vay số tiền 200.000.000đ, lãi suất 3%/tháng, nhưng không trả. Đến năm 2019 ông làm đơn khởi và Tòa án đã lập biên bản hòa giải thành ngày 27/9/2019 nhưng ngày 04/10/2019 ông Nguyễn Chí D và bà H có viết cam kết thừa nhận nợ ông 200.000.000đ và hứa mỗi vụ sẽ trả 40.000.000đ vì chỗ anh em ruột với nhau nên ông đã rút đơn và Tòa án đình chỉ vụ án. Nhưng từ lúc ông Nguyễn Chí D và bà H làm cam kết đến nay vẫn chưa trả tiền cho ông. Đến ngày 24/12/2019 bà H chết, khi chết bà H có để lại di sản là diện tích đất ruộng là 23.097m² phần đất này S được nhận thừa kế và diện tích đất ở nông thôn 399m² phần đất này A được nhận thừa kế.

Do đó khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Chí D và các con của ông Nguyễn Chí D và bà H là S, Nguyễn Thị Hồng D, A cùng liên đới trả số tiền vay gốc còn thiếu là 200.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 04/10/2019 đến ngày 11/5/2021 với mức lãi suất 0,83%/tháng với số tiền là 200.000.000đ x 0,83%/tháng x 19 tháng 07 ngày (lấy tròn 19 tháng) = 31.540.000đ, tổng cộng 231.540.000đ. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

- Theo bản tường trình đề ngày 16/11/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn Nguyễn Chí D trình bày:

Ông Nguyễn Chí D thừa nhận ông Nguyễn Chí D và bà H là vợ chồng sống chung với nhau trước năm 1983, trong thời gian chung sống có 3 người con chung là S, Nguyễn Thị Hồng D, A. Vào ngày 04/10/2019 ông và bà H có làm tờ cam kết thừa nhận nợ ông Đ số tiền vay là 200.000.000đ và hứa mỗi vụ trả cho ông Đ số tiền 40.000.000đ. Do ông Đ thường xuyên say xỉn xuống nhà chửi bới nên ông, bà H và anh S đã đem 200.000.000đ xuống trả cho ông Đ, việc trả tiền không có làm biên nhận, không có ai chứng kiến nhưng anh S có chụp hình lại. Vào ngày 24/12/2019 bà H chết không để lại di chúc, hàng thừa kế thứ nhất của bà H chỉ có ông Nguyễn Chí D, S, Nguyễn Thị Hồng D, A. Khi bà H chết thì tài sản của ông và bà H để lại gồm có diện tích đất ruộng 23.097m² thuộc thửa 1118, tờ bản đồ số 05, thửa số 1333, thửa 1334, thửa 1617 đều thuộc tờ bản đồ số 02 và thửa 305, tờ bản đồ số 05 diện tích đất này gia đình ông đã họp gia đình thống nhất bán lại cho S và

một nền nhà có diện tích 399m² thuộc thửa 1001, tờ bản đồ số 02 gia đình cũng thống nhất bán lại cho A, việc mua bán S, A không trả tiền mặt nhưng S, A phải có trách nhiệm trả các khoản nợ của ông Nguyễn Chí D và bà H còn thiếu của ông T, ông Q, ông Q + bà N, ông R. Để không đóng thuế chuyển nhượng thì gia đình thống nhất để S nhận thừa kế và S đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thông qua văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 06/5/2020, thống nhất tặng cho A và A đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thông qua Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 08/6/2020. Do đó, không đồng ý theo yêu cầu của ông Đ.

- Theo bản tự khai đề ngày 24/12/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thái S và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của anh S là chị Mai Tuyết H trình bày:

Việc ông Nguyễn Chí D và bà H làm tờ cam kết ngày 04/10/2019 thừa nhận nợ ông Đ số tiền 200.000.000đ và hứa mỗi vụ trả số tiền 40.000.000đ anh S có biết. Sau khi làm tờ cam kết được 1 tháng do ông Đ hay say sấn xuống nhà chửi bới nên anh S và ông Nguyễn Chí D và bà H có đem xuống trả cho ông Đ một lần số tiền là 200.000.000đ gồm 2 cọc tiền mệnh giá là 200.000đ, trả tại nhà ông Đ việc trả tiền không có làm biên nhận, không có ai chứng kiến nhưng anh S có chụp hình lại. Vào ngày 24/12/2019 bà H chết không để lại di chúc, hàng thừa kế thứ nhất của bà H chỉ có ông Nguyễn Chí D, S, Nguyễn Thị Hồng D, A. Khi bà H chết có để lại di sản gồm diện tích đất ruộng là 23.097m² thuộc thửa 1118, tờ bản đồ số 05, thửa số 1333, thửa 1334, thửa 1617 đều thuộc tờ bản đồ số 02 và thửa 305, tờ bản đồ số 05, đất đều tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, phần đất này gia đình họp bàn thống nhất bán cho anh Sĩ để anh S đứng ra trả các khoản nợ của ông Nguyễn Chí D và bà H còn thiếu, để khỏi đóng thuế chuyển nhượng thì gia đình thống nhất để anh S nhận thừa kế, anh S đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các diện tích đất trên thông qua văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 06/5/2020 và một nền nhà có diện tích 399m² thuộc thửa 1001, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp phần đất này gia đình cũng thống nhất bán cho A để A đứng ra trả các khoản nợ của ông Nguyễn Chí D và bà H, với hình thức tặng cho và A cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thông qua Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 08/6/2020.

Nay ông Đ yêu cầu anh S cùng liên đới với ông Nguyễn Chí D, anh A, chị Nguyễn Thị Hồng D trả nợ cho ông Đ anh S không đồng ý. Vì số nợ này là nợ của ông Nguyễn Chí D và bà H nhưng đã trả xong rồi. Việc anh S nhận đất ruộng của bà H để lại là do anh mua lại chứ không phải nhận thừa kế.

- Theo bản tự khai để ngày 24/12/2020, bản tự khai ngày 22/3/2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hoàng A trình bày:

Việc ông Nguyễn Chí D và bà H làm tờ cam kết ngày 04/10/2019 thừa nhận nợ ông Đ số tiền 200.000.000đ và hứa mỗi vụ trả số tiền 40.000.000đ anh có nghe ông Nguyễn Chí D và bà H nói lại. Sau đó anh S, ông Nguyễn Chí D, bà H đã đem xuống trả cho ông Đ một lần số tiền là 200.000.000đ, trả tại nhà ông Đ việc trả tiền không có làm biên nhận nhưng anh S có chụp hình lại, anh chỉ nghe gia đình nói lại chứ không chứng kiến việc trả tiền.

Vào ngày 24/12/2019 bà H chết không để lại di chúc, hàng thừa kế thứ nhất của bà H chỉ có ông Nguyễn Chí D, S, Nguyễn Thị Hồng D, A. Khi bà H chết có để lại di sản gồm diện tích đất ruộng là 23.097m² thuộc thửa 1118, tờ bản đồ số 05, thửa số 1333, thửa 1334, thửa 1617 đều thuộc tờ bản đồ số 02 và thửa 305, tờ bản đồ số 05, đất đều tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, phần đất này gia đình họp bàn thống nhất bán cho anh S để anh S đứng ra trả các khoản nợ của ông Nguyễn Chí D và bà H thiếu, để khỏi tốn thuế chuyển nhượng thì gia đình thống nhất để anh S nhận thừa kế, anh S đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các diện tích đất trên thông qua văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và một nền nhà có diện tích 399m² thuộc thửa 1001, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp phần đất này gia đình cũng thống nhất bán cho anh A để anh A đứng ra trả các khoản nợ của ông Nguyễn Chí D và bà H, cũng để khỏi đóng thuế chuyển nhượng gia đình chuyển nhượng cho anh A với hình thức tặng cho và anh A cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay ông Đ yêu cầu anh A cùng liên đới với ông Nguyễn Chí D, anh S, chị Nguyễn Hồng D trả nợ cho ông Đ anh A không đồng ý. Vì số nợ này là nợ của ông Nguyễn Chí D và bà H nhưng đã trả xong rồi. Việc anh A nhận đất nền nhà của bà H để lại là do anh mua lại chứ không phải nhận thừa kế.

- Theo bản tự khai để ngày 21/12/2020 lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Hồng D trình bày:

Việc ông Nguyễn Chí D và bà H nợ tiền vay của ông Đ chị có biết nhưng không biết nợ số tiền cụ thể bao nhiêu vì chị không sống chung nhà và cũng không sử dụng chung số tiền này. Sau đó do ông Đ hay say sấn tới nhà chửi bới nên anh S cùng ông Nguyễn Chí D và bà H đã trả cho ông Đ số tiền 200.000.000đ, việc trả tiền này chị nghe nói lại chứ không chứng kiến.

Vào ngày 24/12/2019 bà H chết không để lại di chúc, hàng thừa kế thứ nhất của bà H chỉ có ông Nguyễn Chí D, S, Nguyễn Thị Hồng D, A. Khi bà H chết có để lại di sản gồm diện tích đất ruộng là 23.097m² thuộc thửa 1118, tờ bản đồ số 05, thửa số 1333, thửa 1334, thửa 1617 đều thuộc tờ bản đồ số 02 và thửa 305, tờ bản

đồ số 05, đất đều tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Đ, phần đất này gia đình hợp bàn thống nhất bán cho anh S để anh S đứng ra trả các khoản nợ của ông Nguyễn Chí D và bà H thiếu, để khỏi tốn thuế chuyển nhượng thì gia đình thống nhất để anh S nhận thừa kế, anh S đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các diện tích đất trên và một nền nhà có diện tích 399m² thuộc thửa 1001, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp phần đất này gia đình cũng thống nhất bán cho A để A đứng ra trả các khoản nợ của ông Nguyễn Chí D và bà H, cũng với hình thức tặng cho để khỏi tốn thuế chuyển nhượng và anh A cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Việc vay tiền giữa ông Nguyễn Chí D và bà H với ông Đ chị Nguyễn Thị Hồng D không liên quan vì chị đã có gia đình ở riêng, chị không sử dụng chung số tiền này, đồng thời khi bà H chết chị cũng không nhận bất cứ di sản gì từ bà H, do đó chị không đồng ý theo yêu cầu của ông Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông phát biểu ý kiến: việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng dân sự là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về ý kiến giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn buộc ông Nguyễn Chí D và các con là Nguyễn Thái S, Nguyễn Hoàng A có trách nhiệm liên đới trả khoản nợ vay gốc mà ông Nguyễn Chí D và bà H còn thiếu là 200.000.000đ và lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 04/10/2019 đến ngày 11/5/2021 cho ông Đ. Trong đó, anh Nguyễn Thái S và anh Nguyễn Hoàng A có trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông Đ trong phạm vi di sản do bà Hoa để lại mà anh S, anh A đang quản lý, sử dụng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Đ yêu cầu Nguyễn Thị Hồng D cùng có trách nhiệm liên đới trả khoản nợ vay 200.000.000đ và lãi cho ông Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản, buộc thực hiện nghĩa vụ về tài sản đối với bị đơn và người liên quan. Xét thấy, người khởi kiện có quyền khởi kiện và đã thực hiện đúng về thủ tục khởi kiện theo quy định tại các Điều 186, 188, 189, 190 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn Nguyễn Chí D có địa chỉ tại ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp theo quy

định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Hồng D có đơn xin xét xử vắng mặt căn cứ vào khoản 2, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị Hồng D là phù hợp.

[2] Về quan hệ pháp luật: Ông Nguyễn Thành Đ yêu cầu giải quyết buộc ông Nguyễn Chí D, anh Nguyễn Thái S, chị Nguyễn Thị Hồng D và anh Nguyễn Hoàng A cùng liên đới trả số tiền nợ vay của ông Nguyễn Chí D và bà H là 200.000.000đ và tiền lãi nên xác định quan hệ pháp luật là *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, buộc thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại”* được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 615 của Bộ luật Dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Đối với số tiền gốc 200.000.000đ: bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận khi bà H còn sống thì ông Nguyễn Chí D và bà H có làm tờ cam kết thừa nhận nợ ông Đ số tiền 200.000.000đ nhưng đã trả xong, việc trả tiền không có làm biên nhận, không có ai chứng kiến nhưng có chụp hình lại lúc trả tiền. Còn ông Đ thì thừa nhận người trong hình ảnh S cung cấp là ông Đ nhưng lúc này chỉ có một mình anh S đem trả 20.000.000đ nhưng ông Đ không đồng ý nhận, ông Đ chưa bao giờ nhận 200.000.000đ từ ông Nguyễn Chí D và bà H và anh S đem trả. Lời khai này của ông Đ phù hợp với lời khai của chị H và chị T tại phiên tòa là anh S có đem 20.000.000đ xuống trả cho ông Đ nhưng ông Đ không chịu nhận. Xét chứng cứ do anh S cung cấp là tám hình thì trong hình chỉ có ông Đ và anh S và chỉ thể hiện một cọc tiền có mệnh giá 200.000đ, tiền vẫn nằm bên phía anh S, trong hình ông Đ cũng không hề nhận cọc tiền từ anh S. Đồng thời lời khai của ông Nguyễn Chí D, anh S, anh A trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa có sự mâu thuẫn với nhau về thời gian và số tiền trả, cụ thể: trong quá trình giải quyết vụ án tại Biên bản lấy lời khai của đương sự và Biên bản đối chất ngày 28/01/2021 ông Nguyễn Chí D và anh S trình bày: anh S, ông Nguyễn Chí D và bà H đem 200.000.000đ xuống trả cho ông Đ sau khi làm tờ cam kết, gồm 2 cọc tiền mệnh giá 200.000.000đ mỗi cọc là 100.000.000đ, anh A trình bày tại Biên bản lấy lời khai đương sự ngày 22/3/2021 là chỉ biết đã trả cho ông Đ vào năm 2019 nhưng không nhớ thời gian cụ thể. Tại phiên tòa, chị H là người đại diện theo ủy quyền của anh S trình bày chị là người soạn 200.000.000đ cho anh S, bà H, ông Nguyễn

Chí D đem trả cho ông Đ gồm 4 cọc tiền mệnh giá 500.000đ, 200.000đ, 100.000đ và cả chị H, ông Nguyễn Chí D và anh A đều trình bày trả cho ông Đ vào ngày 25/01/2019, đối chiếu với tờ cam kết ngày 04/10/2019 thì thời gian trả nợ theo trình bày của ông Nguyễn Chí D, chị H và anh A tại phiên tòa là không phù hợp. Do đó, không có đủ căn cứ để chứng minh anh S, ông Nguyễn Chí D và bà H đã trả cho ông Đ số tiền là 200.000.000đ.

[3.2] Về yêu cầu lãi: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 04/10/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 0,83%/tháng, cụ thể: $200.000.000đ \times 0,83\%/tháng \times 19 \text{ tháng (lấy tròn)} = 31.540.000đ$ là phù hợp theo quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự nên chấp nhận.

Từ những nhận định trên nghĩ nên cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc ông Nguyễn Chí D và bà H có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền vay gốc và tiền lãi còn thiếu. Nhưng do bà H đã chết không để lại di chúc và có để lại di sản là quyền sử dụng đất nên những người thừa kế của bà H có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do bà H để lại.

[3.3] Xét di sản của bà H sau khi chết để lại: tại phiên tòa cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Chí D, anh S, anh A và chị Nguyễn Thị Hồng D thừa nhận bà H chết năm 2019, không để lại di chúc, hàng thừa kế thứ nhất của bà H chỉ bao gồm ông Nguyễn Chí D, anh S, anh A và chị Nguyễn Thị Hồng D, bà H có để lại di sản gồm: diện tích đất ruộng là $23.097m^2$ thuộc thửa 1118, tờ bản đồ số 05, thửa số 1333, thửa 1334, thửa 1617 đều thuộc tờ bản đồ số 02 và thửa 305, tờ bản đồ số 05 và một nền nhà có diện tích $399m^2$ thuộc thửa 1001, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Sau khi bà H chết gia đình ông Nguyễn Chí D có lập biên bản họp gia đình ngày 04/3/2020 thống nhất bán cho anh S diện tích đất ruộng và bán cho anh A diện tích đất nền nhà, anh S và anh A phải có trách nhiệm trả các khoản nợ mà ông Nguyễn Chí D và bà H còn nợ. Xét thấy đây là một hình thức phân chia di sản thừa kế và nghĩa vụ phải thực hiện khi nhận di sản thừa kế chứ không phải là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, trong phần nghĩa vụ phải thực hiện khi nhận di sản của bà H không nêu phần nợ của ông Đ. Đồng thời việc anh S và anh A nhận di sản của bà H là thông qua văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 06/5/2020 và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 08/6/2020 chứ không phải hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Mặt khác, ông Nguyễn Chí D, anh S, anh A, chị Nguyễn Thị Hồng D trình bày việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh S, anh A sở dĩ thông qua văn bản phân chia di sản thừa kế và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất là để không nộp

thuế chuyển nhượng cho nhà nước, xét thấy thỏa thuận này nhằm trốn tránh nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước là chưa đúng quy định của pháp luật nên không chấp nhận lý lẽ này. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xác định việc anh S và anh A nhận di sản của bà H chết để lại là có thật nên anh S và anh A phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ về tài sản của bà H là phù hợp.

[3.3] Nguyên đơn yêu cầu chị Nguyễn Thị Hồng D cùng liên đới trả nợ. Xét thấy, chị Nguyễn Thị Hồng D không biết việc vay tiền của ông Nguyễn Chí D và bà H cũng không sử dụng chung số tiền vay này vì chị đã có gia đình ra ở riêng, khi bà H chết chị cũng không nhận di sản nào từ bà H để lại. Do đó, không buộc chị Nguyễn Thị Hồng D cùng liên đới với ông Nguyễn Chí D, anh S, anh A trả tiền vay gốc và tiền lãi cho ông Đ là phù hợp.

Do đó, nghĩ nên chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn buộc ông Nguyễn Chí D, anh S, anh A cùng liên đới trả nợ là có cơ sở và phù hợp theo quy định tại các điều 357, 463, 466, 468, 615 của Bộ luật dân sự. Riêng anh S, anh A chỉ phải thực hiện nghĩa vụ tài sản tương ứng với phần tài sản đã nhận từ di sản của bà Thái Thị Mai H.

[4] Đối với các phần nợ mà ông Nguyễn Chí D, anh S, anh A liệt kê gồm nợ của ông Trần Văn T, Nguyễn Hữu Q, Nguyễn Thị Tố N, Lương Văn R, qua làm việc tất cả đều không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, sau này nếu có tranh chấp sẽ giải quyết thành một vụ kiện khác.

[5] Từ những nhận định trên, xét thấy ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Chí D, anh Nguyễn Thái S, anh Nguyễn Hoàng A phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của ông Nguyễn Thành Đ được chấp nhận là $231.540.000đ \times 5\% = 11.577.000đ$ (Mười một triệu, năm trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

Ông Nguyễn Thành Đ không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147, điểm b, khoản 2, Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 357, 463, 466, 468, khoản 1, 3 Điều 615 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Thành Đ.

Buộc anh Nguyễn Thái S, anh Nguyễn Hoàng A cùng ông Nguyễn Chí D có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Thành Đ số tiền vay gốc của ông Nguyễn Chí D và bà H còn thiếu ông Đ là 200.000.000đ và tiền lãi là 31.540.000đ, tổng cộng 231.540.000đ (Hai trăm ba mươi một triệu, năm trăm bốn mươi nghìn đồng).

Anh Nguyễn Thái S, anh Nguyễn Hoàng A chỉ phải thực hiện nghĩa vụ tài sản (kể cả tiền án phí) tương ứng với phần tài sản đã nhận từ di sản của bà Thái Thị Mai H (Trong đó, anh S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trồng lúa 23.097m² thuộc thửa 1118, tờ bản đồ số 05, thửa số 1333, thửa 1334, thửa 1617 đều thuộc tờ bản đồ số 02 và thửa 305, tờ bản đồ số 05, đất đều tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, anh A đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất ở nông thôn 399m² thuộc thửa 1001, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu buộc chị Nguyễn Thị Hồng D cùng ông Nguyễn Chí D, anh Nguyễn Thái S và anh Nguyễn Hoàng A liên đới trả cho ông Nguyễn Thành Đ số tiền vay gốc còn thiếu là 200.000.000đ và tiền lãi là 31.540.000đ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Chí D, anh Nguyễn Thái S và anh Nguyễn Hoàng A phải liên đới nộp 11.577.000đ (Mười một triệu, năm trăm bảy mươi bảy nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Thành Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Đ 5.900.000đ (Năm triệu, chín trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số BI/2019/0010447 ngày 20/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời

hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, người yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- Phòng GDKT TA tỉnh;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**